

Vận dụng lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp vào đào tạo sinh viên ở Trường Cao đẳng Lào Cai

Hà Thị Thu Nga*

*ThS. Khoa KT, Trường Cao đẳng Lào Cai

Received: 6/11/2023; Accepted: 16/12/2023; Published: 28/12/2023

Abstract: Research on revenue accounting, costs and business results creates a comprehensive picture of revenue accounting, costs and business results, contributing to promulgating, amending and supplementing standards. This article presents the application of basic theories of revenue accounting, costs and business results in enterprises to train students at Lao Cai College.

Keywords: Revenue accounting, costs and business results in enterprises, training college students

1. Mở đầu

Từ khi Việt Nam tham gia vào tổ chức thương mại thế giới (WTO), nền kinh tế Việt Nam đã có nhiều thay đổi, khởi sắc và có những bước tiến vươn lên đáng kể trên thị trường quốc tế (TTQT). Cụ thể, hàng hoá của Việt Nam đã có mặt ở hầu khắp các nước trên thế giới, các DN đã có nhiều kinh nghiệm trong việc tiếp cận thị trường cũng như có khả năng cạnh tranh với các DN nước ngoài lớn mạnh.

Đối với một DN, kế toán (KT) là một trong những công cụ hữu ích phục vụ cho quá trình quản lý của nhà quản trị. Nhờ có thông tin KT cung cấp mà nhà quản trị DN có thể ra quyết định kịp thời, đúng đắn. Vì thế, thông tin KT cung cấp đòi hỏi phải hợp lý, trung thực và đáng tin cậy. Do đó, KT phải được thực hiện một cách khoa học, chính xác và đúng quy định nhất là công tác KT doanh thu (DT), chi phí và KQKD. Mặt khác, kết quả quá trình HĐKD của DN không chỉ đáp ứng sự quan tâm của nhà quản trị mà còn phục vụ sự quan tâm của những đối tượng khác như nhà đầu tư, nhà cung cấp hoặc người lao động, nhà nước... nên DN luôn phải cân nhắc giữa chi phí bỏ với DT thu được nhằm đạt được lợi nhuận tối đa, giúp DN có vị trí vững vàng trên thị trường.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Những chuẩn mực KT (VAS) liên quan đến DT, chi phí và KQKD

Để đảm bảo tính trung thực, hợp lý, thống nhất của thông tin KT, KT DT, chi phí và KQKD của một kỳ phải được xác định dựa trên các chuẩn mực KT. Những chuẩn mực KT Việt Nam (VAS) có liên quan đến KT DT, chi phí và KQKD gồm:

Chuẩn mực số 01- Chuẩn mực chung: Được

ban hành và công bố theo quyết định số 165/2002/QĐ- BTC. Mục đích của chuẩn mực này là quy định và hướng dẫn các nguyên tắc và yêu cầu KT cơ bản. Các yếu tố và ghi nhận các yếu tố của BCTC của DN, nhằm làm cơ sở xây dựng và hoàn thiện các chuẩn mực KT và chế độ KT cụ thể theo khuôn mẫu thống nhất;

Nội dung chính của chuẩn mực chi phối bởi các nguyên tắc (NT):

NT dồn tích: Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của DN liên quan đến nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, DT, chi phí phải được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. BCTC phải được lập trên cơ sở phân tích tình hình tài chính của DN trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

NT giá gốc: Tài sản phải được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của tài sản được tính theo số tiền hoặc khoản tương đương tiền đã trả, phải trả hoặc tính theo giá trị hợp lý của tài sản đó vào thời điểm tài sản được ghi nhận. Giá gốc của tài sản không được thay đổi trừ khi có quy định khác trong chuẩn mực KT cụ thể.

NT phù hợp: Nguyên tắc này quy định việc ghi nhận DT và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản DT thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra DT đó. Chi phí tương ứng với DT gồm các chi phí của kỳ tạo ra DT và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả liên quan đến DT của kỳ đó.

NT nhất quán: Các chính sách và phương pháp KT DN đã chọn phải được áp dụng thống nhất ít nhất một kỳ KT năm. Trường hợp có thay đổi chính sách

và phương pháp KT đã chọn thì phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh BCTC.

NT thận trọng (NTTT): Thận trọng là việc xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính KT trong các điều kiện không chắc chắn.

Chuẩn mực số 02- Hàng tồn kho: Được ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ TC.

Nội dung của chuẩn mực liên quan đến DT, chi phí và KQKD: Hàng tồn kho của DN được hình thành do quá trình mua vào hoặc tự chế biến và phải được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chuẩn mực số 14- DT và thu nhập khác

Mục đích của chuẩn mực này là quy định và hướng dẫn các NTC và phương pháp (PP) KT DT và thu nhập khác. Chuẩn mực này áp dụng trong KT các khoản DT và thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch và các nghiệp vụ: Bán sản phẩm, hàng hoá do DN sản xuất ra và bán hàng hoá mua vào; Thực hiện công việc đã thoả thuận theo hợp đồng trong một hoặc nhiều kỳ KT; từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Những nội dung về DT và thu nhập khác gồm: Đối với DT bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện: (a) DN đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua; (b) DN không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá; (c) DT được xác định tương đối chắc chắn; (d) DN đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

DT và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí, bao gồm cả chi phí phát sinh sau ngày giao hàng, thường được xác định chắc chắn khi các điều kiện ghi nhận DT được thoả mãn. Các khoản tiền nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là DT mà được ghi nhận là một khoản nợ phải trả tại thời điểm nhận tiền trước của khách hàng. Khoản nợ phải trả về số tiền nhận trước của khách hàng chỉ được ghi nhận là DT khi đồng thời thoả mãn năm (5) điều kiện quy định ở trên.

- DT phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của DN được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện: (a) Có khả

năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; (b) DT được xác định tương đối chắc chắn.

-DT từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

(b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;

(c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chuẩn mực KT đóng một vai trò quan trọng trong KT nói chung và KT DT, chi phí nói riêng. Nếu DN áp dụng đúng, chính xác các chuẩn mực KT vào công tác KT sẽ giúp cho KT thực hiện công việc được đơn giản, tránh bị sai sót đồng thời giúp cơ quan thuế có thể phát hiện những sai phạm được dễ dàng. Mặt khác trong chuẩn mực vẫn còn nhiều từ ngữ khó hiểu dẫn đến việc áp dụng chuẩn mực vào công tác KT còn nhiều bất cập đối với người KT.

2.2. Quy định KT DT, chi phí, KQKD theo chế độ KT DN vừa và nhỏ

(Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ TC và thông tư số 138/2011/TT- BTC của Bộ TC)

2.2.1. KT DT
a. Chứng từ KT sử dụng: Khi bán sản phẩm, hàng hoá DN sử dụng các hoá đơn chứng từ theo quy định hiện hành của Bộ TC.

b. Tài khoản KT sử dụng
- KT DT bán hàng sử dụng tài khoản 511- DT bán hàng và cung cấp dịch vụ để phản ánh tổng số DT bán hàng và cung cấp dịch vụ của DN trong một kỳ KT của hoạt động SXKD từ các nghiệp vụ bán hàng, cung cấp dịch vụ thực tế.

- Khi phát sinh các khoản giảm trừ, KT sử dụng TK 521- Các khoản giảm trừ DT. Tài khoản này phản ánh các khoản chiết khấu thương mại mà DN đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do người mua hàng với khối lượng lớn theo thoả thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc đã cam kết mua, bán hàng; trị giá sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ bị khách hàng trả lại do vi phạm hợp đồng kinh tế, cam kết kinh tế hoặc hàng bị mất...; đồng thời phản ánh các khoản giảm giá hàng bán cho người mua do các nguyên nhân như kém phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

c. Trình tự KT một số nghiệp vụ chủ yếu: KT DT bán hàng và CCDV; KT các khoản giảm trừ DT; KT DT HĐTC

d. Sổ sách KT: Hình thức KT Nhật ký chung;

Hình thức KT Nhật ký chứng từ.

2.2.2. KT chi phí

a. Chứng từ sử dụng: Để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế về chi phí phát sinh trong kỳ, KT sử dụng các chứng từ

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 632- Giá vốn hàng bán;

- Tài khoản 642- Chi phí quản lý kinh doanh.

Phản ánh chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ. Tài khoản này chi tiết thành các tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 635- Chi phí HĐTC.

c. Trình tự KT một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

+ KT giá vốn hàng bán

- Khi xuất bán các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ, ghi tăng chi phí giá vốn hàng bán đồng thời ghi giảm chi phí SXKD dở dang nếu DN tự sản xuất sản phẩm, giảm tài khoản hàng hoá hoặc hàng gửi bán theo đúng trị giá thực tế của số hàng đã bán.

- Các khoản chi phí được hạch toán trực tiếp vào giá vốn hàng bán.

: - Hạch toán khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm (do lập dự phòng năm nay lớn hơn hoặc nhỏ hơn khoản dự phòng đã lập năm trước).

Cuối năm, DN căn cứ vào tình hình giảm giá hàng tồn kho ở thời điểm cuối kỳ để tính toán khoản phải lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho so với số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập năm trước để xác định số chênh lệch phải trích lập thêm, hoặc giảm đi (nếu có);

- Cuối kỳ, kết chuyển giá vốn hàng bán của các sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ được xác định là đã bán trong kỳ vào bên Nợ TK 911- Xác định KQKD.

+ KT chi phí quản lý kinh doanh

+ KT chi phí hoạt động tài chính

d. Sổ sách KT: Hình thức KT Nhật ký chung; Hình thức KT Nhật ký chứng từ.

2.2.3. KT KQKD

a. Phương pháp xác định KQKD

Kết quả hoạt động kinh doanh của DN là kết quả cuối cùng của các hoạt động trong DN trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm) được thể hiện bằng số tiền lãi hoặc lỗ. Đây là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng để đánh giá hiệu quả kinh doanh của DN.

Kết quả hoạt động kinh doanh (KQHĐKD) của DN gồm: kết quả hoạt động SXKD, kết quả HĐTC và kết quả hoạt động khác. KQHĐKD trong kỳ KT

phải hạch toán theo đúng quy định của các Chuẩn mực KT Việt Nam áp dụng cho các DN vừa và nhỏ và chế độ KT này.

KQHĐKD có thể được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (hoạt động sản xuất, chế biến, HĐKD thương mại, dịch vụ, HĐTC...), trong từng loại HĐKD có thể cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ tùy theo yêu cầu quản lý của đơn vị.

- *KT kết quả hoạt động SXKD*

- *KT kết quả hoạt động tài chính*

- *KT kết quả hoạt động khác*

b. Chứng từ sử dụng: Các phiếu KT kết chuyển

c. Tài khoản sử dụng: KT sử dụng TK 911- Xác định KQKD; bên Nợ tài khoản này phản ánh; Bên có phản ánh.

d. Trình tự ghi chép một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu: Cuối kỳ, KT kết chuyển các khoản chi phí như chi phí giá vốn, chi phí quản lý kinh doanh, chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác, chi phí thuế thu nhập DN sang bên Nợ TK 911- Xác định KQKD. Đồng thời KT kết chuyển DT thuần, DT HĐTC, thu nhập khác sang bên Có TK 911- Xác định KQKD để xác định KQKD trong kỳ.

e. Sổ sách KT: Hình thức KT Nhật ký chung; Cuối kỳ, từ sổ cái lập bảng cân đối số phát sinh. Từ sổ Nhật ký chung, bảng cân đối số phát sinh KT lập BCTC; Hình thức KT Nhật ký - chứng từ: Sổ liệu tổng cộng ở Sổ Cái và một số chỉ tiêu chi tiết trong Nhật ký - Chứng từ, bảng kê và các bảng tổng hợp chi tiết KT dùng để lập BCTC.

3. Kết luận

Những lý luận cơ bản về KT DT, chi phí KQKD theo đúng chuẩn mực KT và quyết định 48/2006/QĐ - BTC, cùng với nghiên cứu hệ thống KT DT, chi phí và KQKD để rút ra bài học kinh nghiệm cho các DN ở Việt Nam. Trên cơ sở phân tích lý luận kết hợp với khảo sát thực tế tại ba DN đang nghiên cứu, sẽ là căn cứ để phân tích, đánh giá thực trạng KT DT, chi phí và KQKD tại các công ty thương mại nhỏ và vừa.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài chính (2006) *QĐ số 48/2006/QĐ- BTC về ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp*. Hà Nội

2. Nguyễn Văn Nhị (2006), *26 chuẩn mực kế toán và kế toán tài chính doanh nghiệp*, NXB Lao động-Xã hội. Hà Nội

3. Trường Đại học thương mại (2006), *Giáo trình kế toán tài chính*, NXB Thông kê.

4. Bộ Tài chính (2011), *Thông tư 138/2011/TT- BTC về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ*. Hà Nội